

HÌNH ẢNH CÁC VỊ SỨ THẦN ĐẠI VIỆT QUA DÒNG THƠ SỨ TRÌNH TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Gái

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: hongai.hano@gmail.com

Ngày nhận bài: 14/12/2018; ngày hoàn thành phản biện: 02/01/2019; ngày duyệt đăng: 02/10/2019

TÓM TẮT

Trung Quốc và Việt Nam vốn là quốc gia lân bang có mối quan hệ mật thiết trên nhiều lĩnh vực, từ chính trị, ngoại giao đến văn hóa, xã hội... Để thực hiện mối giao hữu đó, vấn đề thông sứ được chú trọng từ rất sớm. Bên cạnh những chiến thắng về quân sự, thành bại trên lĩnh vực ngoại giao luôn là yếu tố quyết định đến vấn đề tồn vong của dân tộc, do đó việc lựa chọn sứ thần có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Tầng lớp trí thức Đại Việt luôn ý thức sâu sắc về công việc bang giao, nhận thức trách nhiệm quân mệnh, thể diện quốc gia và an nguy xã tắc. Mỗi vị sứ thần không chỉ là một nhà chính trị, ngoại giao, mà còn là một nhà văn hóa, nhà thơ. Chất sứ giả hòa quyện với chất thơ, cái tôi chính trị gắn liền với cái tôi nghệ sĩ từ trong tư thế đến tâm thế. Thông qua dòng thơ sứ trình trung đại, bài viết bước đầu khắc họa hình ảnh của các vị sứ thần Đại Việt như một biểu tượng về lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm với đất nước cũng như tài năng nghệ thuật xuất chúng của người nghệ sĩ trên hành trình đi sứ.

Từ khóa: Đại Việt, ngoại giao, sứ thần, thơ đi sứ.

1. VĂN HÓA ĐI SỨ VÀ SỰ HÌNH THÀNH DÒNG THƠ ĐI SỨ TRONG LỊCH SỬ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Từ đầu thế kỷ thứ X - ngay khi bước vào thời kỳ tự chủ, quốc gia Đại Việt đã chú trọng quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng, đặc biệt là Trung Hoa. Trải qua gần 10 thế kỷ tồn tại, mối bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa được thực hiện thông qua hình thức *sách phong - triều cống*. Các triều đại phong kiến Việt Nam đã vô cùng khôn khéo trong việc thực hiện chính sách bang giao “nội đế - ngoại vương” với quốc gia lớn và nhiều tham vọng ở phương Bắc này. Ở trong nước, triều đình phong kiến vẫn giữ vững được nền độc lập và tự chủ dân tộc, bên ngoài vẫn giữ được tình hòa hiếu với ngoại bang. Để thực hiện được nhiệm vụ an bang đó, bên cạnh việc đón tiếp các sứ thần Trung Hoa sang tuyên phong, phía Đại Việt thường xuyên cử các sứ

thần sang cầu phong, thực hiện nghĩa vụ “cống tuế” theo định lệ và thực hiện những nghi lễ xã giao như chúc thọ, báo tang, thăm viếng...[1; tr320 – 321]

Theo ghi chép của Phan Huy Chú trong mục *Bang giao chí* sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi chép: chỉ tính từ khi nước ta bắt đầu thông hiếu chính thức với Trung Hoa năm 976 (thời nhà Đinh), cho đến cuối đời Lê Trung Hưng (1788), đã có 115 sứ đoàn bộ đến Trung Hoa theo định lệ cống nạp sinh lễ; 21 chuyến đi cầu phong; 18 chuyến đi liên quan đến chính trị hai nước như giải quyết hậu quả chiến tranh, tranh chấp đất đai vùng biên giới, lãnh thổ, đòi đất đai; 53 lần sứ giả Trung Quốc đến thực hiện các nghi lễ như sắc phong/ tuyên phong [5; tr. 23].

Để thực hiện được chính sách ngoại giao, việc lựa chọn sứ thần đủ tài sức đại diện cho nền văn hiến Đại Việt, đảm đương trách nhiệm bang giao với Trung Hoa là một nhiệm vụ vô cùng hệ trọng. Đó chính là yếu tố quyết định sự thành bại của chính sách ngoại giao và liên quan trực tiếp tới sự an nguy, tồn vong của dân tộc. Người xưa từng nói: “Giữ trọng trách lớn của đất nước có ba: Trị hay loạn ở tướng văn, thắng hay bại ở tướng võ, vinh hay nhục ở sứ thần...” [3, tr. 27]. Xuất phát từ trọng trách nặng nề đó, sứ thần được lựa chọn đều là những bậc đại khoa xuất chúng. Đó không chỉ là những người có trí dũng song toàn mà còn là một nhà ngoại giao, một nhà văn hóa lớn. Không chỉ là tài năng ứng đối uyên bác, mà khả năng sử dụng bút đàm cũng là một công cụ đắc lực cho chính sách “mềm” trong đối ngoại của các sứ thần. Chính tài năng văn chương của các sứ thần đã tạo nên một dòng văn học mang dấu ấn riêng trong lịch sử văn học Việt Nam nói chung và dòng văn học trung đại nói riêng, đó là dòng văn học sứ trình, hay còn gọi là thơ văn đi sứ/ thơ văn hoa trình/ thơ văn sứ hoa...

Thơ sứ trình không chỉ là những dòng thơ bang giao, thù tạc ra đời trong không gian đón, tiếp sứ trong cung đình, trong những buổi yến tiệc hay trao đổi thi tài mà nó còn là những dòng thơ mang cảm hứng bất chợt trên đường. Đó thực sự là những dòng thơ với thứ cảm xúc chân thực nhất, những dòng thơ xuất phát từ sự rung động của trái tim, vượt ra khỏi những khuôn phép, quy củ chốn cung đình lễ nghi gò bó. Đó là những bài thơ kết tinh vẻ đẹp trí tuệ, tâm hồn của những nhà ngoại giao/ nhà chính trị/sứ thần - thi nhân.

Trên hành trình đi sứ, nỗi niềm nhớ nước thương nhà luôn canh cánh cùng thêm gánh nặng trọng trách giang sơn. Khi đó, những sứ thần không chỉ là những nhà ngoại giao kiệt xuất với bản lĩnh phi thường, mà chúng ta còn nhìn thấy ở đó một trái tim biết rung động trước cảnh sắc thiên nhiên và niềm yêu thương, cảm thông vô hạn trước cuộc sống đời thường. Mỗi khi xúc cảm trào dâng trong lòng, họ thường tìm đến những dòng thơ, sáng tác thơ để giải bày tâm sự, chia sẻ cho vui bớt nỗi niềm. Trên hành trình đầy gian khổ đó, thiên nhiên đã trở thành người bạn không thể thiếu. Từ vẻ đẹp nguyên sơ kỳ vĩ nơi núi rừng bát ngát, hay sự hiền hòa êm đềm của những dòng sông khi phải di chuyển bằng đường thủy, cho đến những danh lam thắng cảnh đã đi

vào thơ văn, sử sách từ bao đời..., tất cả đều tạo nên nguồn thi hứng bất tận cho các sứ thần – thi nhân.

Trên đường tới Yên Kinh, sứ thần còn phải đi qua rất nhiều trạm dịch, ở đó có những mối quan hệ dù là thâm giao hay chỉ là tình bằng hữu thông thường, các sứ thần cũng thường đề thơ để tặng, tiễn. Số lượng những bài thơ này cũng chiếm một số lượng không nhỏ trong dòng thơ sứ thần nhiều thế kỷ qua. Nhưng có lẽ, điều chúng ta có thể cảm nhận sâu sắc nhất ở các bậc sứ thần, đó là những trái tim biết yêu thương, biết san sẻ, biết rung lên những nhịp đồng cảm trước những số phận, những mảnh đời, cho dù đó là bức tranh đời sống con người trên đất mình hay đất khách, cho dù là cái nhìn từ ngoại cảnh hay tâm cảnh... tất cả đều lắng đọng sâu trong trái tim giàu lòng trắc ẩn và những vần thơ chan chứa yêu thương. Tất cả đã tạo nên một dòng thơ mang sắc thái riêng trong lịch sử văn học. Nó không chỉ tạo nên sự đa dạng trong nền văn học trung đại Việt Nam, mà quan trọng hơn nó đã để lại trong lòng người dân Việt Nam bao thế hệ, đặc biệt là những người yêu thơ những hình ảnh vô cùng đẹp đẽ về hình ảnh của những vị sứ thần – những dũng tướng trên mặt trận ngoại giao đương thời và cũng chính là những thi nhân trên thi đàn dân tộc.

2. HÌNH ẢNH CÁC VỊ SỨ THẦN ĐẠI VIỆT QUA DÒNG THƠ SỨ TRÌNH TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

2.1. Sứ thần Đại Việt – biểu tượng của lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm với triều đại

Hình ảnh đầu tiên soi vào lòng người đọc và để lại ấn tượng sâu sắc nhất về các vị sứ thần Đại Việt đó chính là lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và ý thức trách nhiệm của những bậc trí sĩ đối với vận mệnh nước nhà. Với dòng thơ đi sứ, chúng ta bắt gặp rất nhiều những bài thơ mang hùng khí chiến thắng của cha ông. Có lẽ âm hưởng tự hào dân tộc là cảm hứng chủ đạo và xuyên suốt những trang thơ của các vị sứ thần Đại Việt. Chính những chiến thắng oanh liệt từ thời bà Trưng, bà Triệu cho đến “hào khí Đông A”... đã làm nên cốt cách phóng khoáng, cao điệu trong tâm thế của các vị sứ thần. Chúng ta đã từng bắt gặp cốt cách đó, phong thái đó trong rất nhiều bài thơ như *Ung Châu, Động Đình Hồ, Hùng Vương dịch, Thái Bình lộ...* của Nguyễn Trung Ngạn; *Bắc sứ dâng Hoàng lâu tấu bút thị Đại Nguyên thị độc Dư Gia Tân, Bắc sứ quá Ô Giang đề Hạng Vương miếu, Tống Minh quốc sứ...* của Phạm Sư Mạnh; *Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục* của Hồ Quý Ly... cho đến những trang thơ của các vị sứ thần triều Nguyễn – triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam như Nguyễn Du, Bùi Quĩ, Lý Văn Phức, Bùi Di, Lê Quang Định, Lê Nhân Tĩnh...

Không cần phải ngợi ca quá nhiều những chiến công oanh liệt của ông cha trong lịch sử, chỉ cần nhìn vào thái độ run sợ của những người lính già phương Bắc –

Hình ảnh các vị sứ thần Đại Việt qua dòng thơ sứ trình trung đại Việt Nam

những người đã từng phải trải qua những trận chiến Nam chinh trong quá khứ, khi được hỏi về đất nước Đại Việt, Nguyễn Trung Ngạn đã phác họa nên hình ảnh:

<i>Hào kiệt tiêu ma hận vị lưu,</i>	Hào kiệt mất đi, hận chưa tan
<i>Đại giang y cựu thủy đông lưu....</i>	Sông lớn như cũ, nước chảy về đông
<i>Tòng quân lão thú tằng chinh chiến,</i>	Người lính thú từng theo quân chinh chiến
<i>Thuyết đảo Nam chinh các tự sâu.”</i>	Nói đến việc đi đánh phương Nam, thảy đều buồn bã, rã rời

(*Ung châu* - Nguyễn Trung Ngạn)¹.

Đó còn là sự sáng khoái, chứa chan niềm tự hào khi đi qua những địa danh từng đi vào sử sách gắn liền với những chiến công hiển hách, với truyền thống chống ngoại xâm bất khuất của cha ông bao đời nay. Khi đi qua Lạng Sơn, nơi cửa hiểm phen dậu của đất nước, Nguyễn Tông Khuê đã xúc động khi ngắm ánh trăng trên những đỉnh non cao, nghe tiếng gió reo lùa qua các khóm cây. Để bảo vệ được nơi cửa ngõ then chốt của đất nước, bao thế hệ ông cha đã phải đánh đổi bằng xương máu để giữ vững nền độc lập cho nước nhà:

<i>Tinh kỳ ánh diệu sơn sơn nguyệt</i>	Bóng cò xí sáng ánh trăng trên ngọn núi
<i>Cổ giác thanh huyền thụ thụ phong</i>	Tiếng trống ốc âm rung gió trong những lùm cây
<i>Nam phục phiên ly thiên lý tráng</i>	Phên dậu cõi Nam ngàn năm vững mạnh
<i>Bắc phương tọa thược nhất phương hùng</i>	Then khóa cửa bắc, một phương oai hùng

(*Lạng Sơn hình thắng* – Nguyễn Tông Khuê)

Cũng tại vùng đất thiêng liêng này, Ngô Thì Nhậm đã nhớ lại những trận chiến ác liệt, gắn với những chiến thắng vẻ vang của con dân Đại Việt:

<i>Thần kiếm thượng lưu Minh tướng thạch</i>	Guom báu còn lưu dấu vết trên hòn đá tướng nhà Minh
<i>Quý môn không tỏa Hán từ yên</i>	Khói ải Quý khóa đền thờ tướng nhà Hán
<i>Tự tòng Nam Bắc khai quan hậu</i>	Sau khi Nam, Bắc mở thông cửa ải
<i>Chỉ điểm tinh kỳ chí tự yên</i>	Người dẫn đường cho xe sứ từ yên kinh đến

(*Lạng Sơn đạo trung*)

¹ Những bản trích dẫn dịch nghĩa hay dịch thơ trong bài viết chủ yếu được dẫn từ tuyển tập *Thơ đi sứ* (TLTK số 5). Đây là công trình chung của nhiều tác giả, do vậy không đề tên của các dịch giả sau mỗi phần trích dẫn.

Hình ảnh thanh gươm thần thiêng liêng nhắc chúng ta trở về với chiến thắng của người anh hùng Lê Lợi khiến chiến tướng nhà Minh là Liễu Thăng phải bỏ mạng ở đất phương Nam. Hình ảnh *Nam bắc thông cửa ải* cũng thầm nhắc về chiến thắng oanh liệt trước 29 vạn quân Thanh cách đó không lâu của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, trước khi sứ đoàn của Ngô Thì Nhậm được phái qua Trung Hoa và đi qua mảnh đất thiêng liêng này.

Nước Nam tuy nhỏ nhưng luôn có “rồng ẩn mình” nên đất linh thiêng, là nơi “hào kiệt đời nào cũng có”. Nhân tài đất Việt hiện lên trong niềm tự hào với tài kinh bang tế thế, thông kinh sử, tài thi thư,... trong lời tiễn sứ nhà Minh, Phạm Sư Mạnh đã tự hào khẳng định:

<i>Sóc mạc binh trần kim tấu tiếp</i>	Ái Bắc giao binh nay thắng trận,
<i>Nam triều nhân vật tổng năng văn</i>	Triều Nam nhân vật giỏi thơ văn.
<i>Quy lai mật vật bồi chiên hạ</i>	Khi về trình lại điều cơ mật,
<i>Tiến giảng Trùng Hoa dữ Phóng Huân²</i>	Kể đạo Đường, Ngụ với đức vua.

(*Tống Minh quốc sứ* - Phạm Sư Mạnh)

Xuất phát từ tình yêu thương gắn bó với quê hương đất tổ, nên khi phải rời xa quê nhà thực hiện sứ mệnh ngoại giao, dù đi qua những chốn phồn hoa đô hội, cuộc sống sầm uất, xa hoa, tráng lệ, các vị sứ thần vẫn tha thiết nhớ miền quê dân dã, với màu xanh của lúa, khoai, của dâu gai, của vị canh rau nhút... vị của cuộc sống bình yên, mộc mạc, giản dị chốn quê nhà:

<i>Nhất châu dương liễu, kỷ châu hoa</i>	Chòm hoa khóm liễu thiết tha,
<i>Túy âm hồ biên mãi tửu gia</i>	Bên hồ quán rượu la đà tình say.
<i>Ngã quốc phồn hoa bất như thi</i>	Phồn hoa nước Việt khác đây,
<i>Xuân lại biển địa thị tang ma</i>	Xuân sang khắp chốn xanh đầy dâu gai

(*Tây Hồ* - Lê Quý Đôn)

Trên hành trình sang sứ qua vùng đất Giang Nam, Nguyễn Trung Ngạn đã ghi lại dấu ấn của vùng đất thắng địa đã đi vào sử sách Trung Hoa từ bao đời với nhiều cảnh đẹp làm mê đắm lòng người, nhưng tác giả đã đặt Giang Nam trong cái nhìn so sánh:

<i>... Kiến thuyết tại gia bần diệc hảo</i>	Nghe nói ở nhà dẫu nghèo vẫn tốt,
<i>Giang Nam tuy lạc bất như quy</i>	Đất Giang Nam tuy vui cũng chẳng bằng về nhà.

² Trùng Hoa là niên hiệu của vua Nghiêu; Phóng Huân là niên hiệu của vua Thuấn.

Hình ảnh các vị sứ thần Đại Việt qua dòng thơ sứ trình trung đại Việt Nam

Câu thơ không đi vào miêu tả cụ thể vẻ đẹp của Giang Nam, song cụm từ “*Giang Nam tuy lạc*” cũng giúp ta hình dung về vẻ đẹp, sự giàu có của vùng đất này. Giang Nam có tứ đại lâu như: Nhạc Dương lâu, Hoàng Hạc lâu, Bồng Lai các, Đằng Vương các. Ở đây còn nhiều đặc sản như: Trà Long Tĩnh, ấm Tử Sa pha trà, rượu Thiệu Hưng... Giang Nam còn nổi tiếng nhiều danh nhân, mỹ nữ. Đi qua Giang Nam, Nguyễn Trung Ngạn cũng bị cuốn hút bởi vẻ đẹp nơi này nhưng tác giả vẫn dấy lên ước vọng được trở về trong những thân thương, gần gũi của quê hương. Đến hai câu này, quê hương với Nguyễn Trung Ngạn không chỉ là những vật chất quanh ta như: dâu già, tầm chín, lúa sớm, cua béo mà còn ở trong ta, là máu thịt của ta. Tình cảm ấy không thể đánh đổi được bởi những cám dỗ nơi xứ người [4, tr.80].

Nỗi lòng quê canh cánh đó, theo vào trong giấc ngủ chập chờn từng đêm trên đất khách của các vị sứ thần:

Hồi khán thiên tân, Nam đầu vọng Ngoảnh đầu nhìn dải ngân hà, trông về
sao Nam đầu³

Ngũ canh vô mộng bất tư gia Năm canh, không có giấc chiêm bao nào
không nhớ nhà

(*Công quán tức sự* - Phùng Khắc Khoan)

Đường đi sứ gian nan, trên vai nặng trĩu “vinh nhục, tồn vong” của đất nước. Trong tổng số 463 vị sứ thần của 220 sứ đoàn [2; tr7] được giao trọng trách, đã có những chuyến đi sứ kéo dài,⁴ có khi phải đánh đổi cả mạng sống của mình để vẹn toàn quân mệnh, bảo vệ quốc thể⁵, nhưng các vị sứ thần luôn ý thức được trách nhiệm với non sông đất nước. Trả nợ nước, đền ơn vua luôn là nỗi niềm day dứt và cũng chính là mục đích hướng đến trong cuộc đời của những bậc túc Nho:

Quân ân vị hiệu quyên ai báo Ôn vua chưa gắng đền đáp được mây may,

Nhất giới ninh từ vạn lý hành Kề bề tôi đâu dám từ chối đường đi vạn dặm.

(*Bắc sứ tức Khâu Ôn dịch* – Nguyễn Trung Ngạn)

³ Nam đầu: tên một chòm sao có 6 ngôi ở phía Nam, ở đây có ý chỉ vua nước Nam.

⁴ Sứ thần Lê Quang Bí thời kỳ nhà Mạc được cử đi sứ Trung Hoa. Chuyến đi kéo dài 18 năm (1548 – 1566). Khi đi ông 43 tuổi đầu còn xanh, khi về 61 tuổi, râu tóc bạc trắng. Ông được ví như Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô bị bắt giữ chặn ngựa cho vua Hung Nô suốt 19 năm mới được thả về.

⁵ Sứ thần Giang Văn Minh (1573 -1638), thời Lê Trung Hưng, đi sứ Trung Hoa. Vì thắng thần đối đáp lại trước vua quan nhà Minh để bảo vệ quốc thể trước sự ngạo mạn của quân thần phương Bắc coi thường nước Nam giữa đông đủ sứ thần các nước, ông đã bị Minh Tuyên Tông sát hại, đổ trám đường vào mắt, miệng, mổ bụng, moi gan.

Hay như:

Vạn lý giang hồ, tâm nguyện khuyết: Muôn dặm giang hồ lòng vẫn nhớ đến cửa vua

*Bất tài không tự bảo tiên ưu*⁶: Dẫu bất tài nhưng vẫn ôm hoài tấm lòng tiên ưu

(Hoàng Châu – Nguyễn Đình Mỹ)

Chúng ta còn bắt gặp những tấm lòng trung hiếu, nguyện báo đáp ơn vua, trả nợ nước trong rất nhiều bài thơ như: *Trung hiếu niềm xưa thể không đổi khác* (Bắc sứ thuật hoài- Nguyễn Quý Đức), *Nghĩ rằng người ta sinh ra trong trời đất/ Trung với vua, hiếu với cha là hai điều nên làm* (Chu bực Nam Ninh thành - Đinh Nho Hoàn),... vì vậy nên trên suốt hành trình: *Đọc đường luôn quay mặt về phương Nam lạy vua và cha* (Lập xuân nhật tức sự - Đặng Đình Tường)...

Thơ đi sứ vốn ra đời trong một hoàn cảnh đặc biệt – đi sứ. Không gian vô tận và thời gian đằng đẵng vốn tự nó đã tạo nên nhiều cảm xúc cho các vị sứ thần - thi nhân. Trên hành trình đó, những nỗi niềm với quê hương đất nước, tấm lòng trung hiếu với vua, cha càng có cơ hội để bày tỏ một cách tự nhiên. Càng yêu quý và tự hào về quê hương xứ sở, các vị sứ thần càng ý thức được trách nhiệm nặng nề của kẻ bề tôi với mỗi nợ non sông. Chính tình yêu và ý thức trách nhiệm đó đã trở thành nguồn sức mạnh cổ vũ, nâng đỡ, giúp các vị sứ thần vượt qua bao gian nguy thử thách trên mặt trận ngoại giao để hoàn thành sứ mệnh, góp phần bảo vệ nền độc lập và chủ quyền cho nước nhà.

2.2. Sứ thần – người nghệ sĩ đầy thi hứng trước vẻ đẹp của thiên nhiên, con người và cuộc sống

Đến với thiên nhiên mới thực sự là đến với thế giới riêng của những người nghệ sĩ cầm bút. Nói đến thơ đi sứ, nói đến hình ảnh các vị sứ thần, nếu chúng ta chỉ dừng lại ở bức chân dung tự họa vị chính khách, trên tay cầm tiết ngọc, hai vai nặng gánh giang sơn, rong ruổi ngựa xe trên vạn nẻo đường xa... mà không có những vần thơ về thiên nhiên, cảm tưởng như đã thiếu đi một mảng quan trọng trong cuộc sống của các vị sứ thần trên hành trình sang sứ. Chính thiên nhiên đã luôn là người bạn tâm tình, đồng hành, chia sẻ buồn vui với muôn sắc màu, cung bậc của cuộc sống. Ở các vị sứ thần, không chỉ có cái hùng tâm tráng trí, gạt bỏ, ẩn đi cái tình riêng để đi sứ nước người, mà chúng ta còn thấy hiện diện một hình ảnh khác, ít bị chi phối, vương bận bởi trách nhiệm, bởi gánh nặng quân mệnh, đó là con người thi sĩ với thi hứng tràn đầy trước vẻ đẹp của thiên nhiên, con người và cuộc sống.

Cũng không phải ngẫu nhiên, những tập thơ đi sứ lại thường có tiêu đề như: *Hoa trình ngẫu hứng tập*, *Hoa trình tiêu khiển tập*, *Hoa trình ngẫu bút lục*, *Hoa trình khiển*

⁶ Trích câu: “Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc” (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ) trong bài *Ký lầu Nhạc Dương* của Phạm Trọng Yêm đời Tống.

hưng... mà chủ thể trữ tình thường “tức cảnh” mà “ngẫu tác”... Bởi bức tranh thiên nhiên với ngồn ngộn những *thủy văn ba điểm bích* (sóng như điểm ngọc), *sắc xuân thu cầm* (sắc xuân trái gấm), *son xuyên kỳ thắng* (núi sông đẹp kỳ lạ), *Vân cầm thiên chương* (sắc mây ngàn vẽ), *yên đào lãng dạng* (khói sóng bông bành)... tất cả đã đem đến thi hứng bất tận cho thi nhân [5, tr.103]. Tâm hồn nhạy cảm đó đã rung động và đón nhận những vẻ đẹp của thế giới xung quanh với một niềm yêu say đắm, thiết tha. Đó là vẻ đẹp của sông Lô, núi Tản màu xanh biếc hòa vào năm sắc mây chiều: *ánh sáng mát lạnh của sông Ngọc Nhị trùm lên đông nội; của vẻ sáng trong, tạnh ráo trong dáng núi Tản Viên rọi về kinh thành Thăng Long* trong thơ của Phạm Sư Mạnh; của hình ảnh *Dâu già, lá rụng, tầm xong/ Bông thơm lúa sớm, béo mòng con cua* trong nỗi nhớ quê hương thân thuộc của Nguyễn Trung Ngạn; là *Chiếc lá đỏ rụng, khẽ chao nghiêng xuống dòng sông trong đêm* nơi đất khách trong giấc ngủ Trương Hào Hiệp; là *Làn sóng gợn lăn tăn trên trên dòng Ô giang* (Đoàn Nguyễn Thục); là *Xe sứ đội trắng* (Nguyễn Huy Oánh)... tất cả đều là những cảm nhận vô cùng tinh tế. Phải yêu thiên nhiên nhiều lắm mới cảm nhận được tiếng roi của chiếc lá trong đêm, tiếng chim chiều vỗ cánh, sắc cây chuyển sang thu từng khoảnh khắc trong ngày... cho dù đó là hình ảnh thiên nhiên nơi quê nhà hay trên đất khách, các vị sứ thần vẫn say xưa cảm nhận vẻ đẹp tinh khôi, trong trẻo và thuần khiết mà tạo hóa đã tạo ban. Bởi lẽ, hơn ai hết, các vị sứ thần là những người từng trải, thăng trầm chốn quan trường. Nếu quan trường là chốn quanh co, sâu hiểm với những tranh giành, cạm bẫy, thái độ của các nhà Nho thường muốn ẩn mình để tìm về với cuộc sống bình yên chốn thâm sơn tịnh thủy, thì thiên nhiên chính là nơi thanh bình, yên ả nhất mà các bậc thanh Nho muốn tìm về.

Tuy thả hồn vào cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, nhưng từ trong sâu thẳm trái tim, nỗi niềm nhớ quê luôn hiện hữu, nghe chiếc lá rơi khẽ trong đêm, trôi trên dòng nước, sứ thần Trương Hào Hiệp cũng thổn thức:

Hồng diệp tạc tiêu đầu ngạn khứ Đêm qua những chiếc lá đỏ rụng xuống bờ sông
Bất tri liêu đảo Việt Nam vô. Chẳng biết có trôi về đến nước Việt Nam ta không
(*Tân Ninh châu thành tức sự*).

Khi xe sứ đi về đến Hà Nam (Trung Hoa), còn một khoảng đường khá dài nữa mới về đến quê nhà, với nỗi lòng trông ngóng, mong mỏi, thiên nhiên lúc này lại trở thành cái cớ để các vị sứ thần gửi gắm lòng mình. Cánh chim trời trở thành vị sứ giả, chở bao tin tức, ước mong sớm về được với đất Nam:

<i>Vân đám Nga mi tế</i>	Làn mây nhạt tựa như nét mày ngài
<i>Hồ quang thỏ phách tề</i>	Mặt hồ sáng hòa cùng bóng thỏ một màu ⁷
<i>Gia thư bằng lữ nhạn</i>	Thư nhà chim nhạn nơi đất khách

⁷ Bóng thỏ: Người xưa ví mặt trăng là thỏ ngọc.

Tiên phó Việt Nam tê

Hãy đưa trước về đất Việt Nam.

(Hà Nam lộ trung lập thu – Trịnh Hoài Đức)

Vẫn cảnh thiên nhiên, đất nước, con người với những sinh hoạt thường ngày, nhưng khi hoàn thành sứ mệnh trở về, qua cửa quan, trong tâm trạng háo hức, hoan ca, thiên nhiên lúc này cũng trở nên tươi mới với biết bao âm điệu bình yên của cuộc sống. Và sâu xa trong đó còn là lời cảnh báo gián tiếp với những kẻ có dã tâm xâm lược mảnh đất linh thiêng này:

Nam quan vô sự thú ngân nga

Nam quan vô sự thú ngân nga

Trung ngoại dân di kích những ca...

Dân chúng trong ngoài mãi hát ca...

Ký ngữ chương phong kim tự tích

Nhấn bảo chương phong nay vẫn thế

*Phi điền thiệp thiệp trụy hồng ba*Chim chiều vun vút cánh buông xa.⁸*(Sứ bộ xuất Nam Quan hồi quốc khẩu chiếm – Trịnh Hoài Đức)*

Không chỉ là cảm xúc dành cho đất Việt thân thương, mà ngay trên đất khách, khi chứng kiến những mảng màu đen – trắng, sáng tối của cuộc sống, trái tim của các vị sứ thần cũng không ít lần rung lên những nỗi xót xa, đau đớn trước những mảnh đời, những kiếp người đang vật lộn với việc mưu sinh và cái chết luôn kề cận bên mình. Đó là cảnh người dân vùng sông Hoàng Hà vì hạn hán không thể cày cấy, mạ lúa chết khô, hạt thóc khan hiếm chẳng thể nuôi nhau, cha mẹ dù đứt ruột vì biệt li cũng phải bán con của mình: “Bán con cho người khác dù có đau đớn vì biệt li/ Nhưng còn hơn chứng kiến cảnh con chết đói,... Bệnh tật, ghẻ lở vốn có quan hệ với nhau/ Ai dám bảo tình thân của người kia, kẻ nọ có cách trở...” (*Hoàng Hà cơ dân dục tử hành – Bùi Dị*); Đó là cảnh em bé dắt tay một cụ già mù lòa, gầy đàn, hát dong xin ăn ở đất Thái Bình: “Tay nắm dây đàn, miệng cất tiếng hát/ Vừa đàn vừa hát không hề nghỉ” rồi tới mức: “Miệng sùi bọt mép, tay rã rời”, khi hát xong, chỉ thu được “năm, sáu đồng xu lẻ”, vậy mà “Khi em bé dắt tay ra khỏi thuyền/ Còn quay đầu lại tỏ vẻ cảm tạ và chúc tụng”... (*Thái bình mại giả ca – Nguyễn Du*); đó là cảnh “Một mẹ cùng ba con/Lê la trên đường nọ” quần áo rách tả toai, xin ăn bên đường cái, đói khát, cái chết cận kề, thịt da sắp làm mồi cho lang sói. Đưa bé đói lịm thiệp đi trên tay mẹ, đứa lớn tay ôm giỏ đứng bên, “Trong giỏ có những gì/Mớ rau lẫn tấm cám” nhưng cũng không đủ no lòng cho bày con dại. “Lòng người mẹ đau xót/Mẹ chết có tiếc gì/Chỉ thương đàn con dại.../ Nhìn mặt trời vàng úa” (*Sở kiến hành – Nguyễn Du*)... trong khi đó “Đêm qua trạm Tây Hà/ Gân hươu cùng vây cá/ Đầy bàn toàn thịt heo, thịt dê/ Quan lớn không đựng đĩa/ Đám theo hầu chỉ nếm qua/ Vứt bỏ không hề tiếc/ Chó hàng xóm cũng ngán ngấy món

⁸ Theo *Hậu Hán thư*, khi Mã Viện người Hán sang xâm lược nước ta, đóng quân ở hồ Lăng Bạc. Hồ này sóng nước mênh mông, hơi mù, khí độc mờ mịt. Chim điều đang bay trên hồ vì không nhìn thấy gì nên lao đầu xuống nước. Mã Viện thấy vậy đâm sợ hãi...

ăn ngon” (*Sở kiến hành*),...Chỉ vài nét phác họa thôi, nhưng hiện thực cuộc sống với bao mảnh đời, bao kiếp người hiện lên chân thực như một thước phim quay chậm. Đất nước Trung Hoa không như những gì mà chúng ta nhìn thấy qua những hình ảnh mà các vương triều phong kiến Trung Hoa đã thi nhau tô vẽ trước mắt của các vị sứ thần và trong những trang sử sách từ bao đời nay. Sứ thần Nguyễn Du cũng phải đau đớn thốt lên: “Nghe nói đất Trung Hoa ai cũng no ấm/ Không ngờ Trung Hoa cũng có những người như thế này!”. Trước nỗi thống khổ không phải là hy hữu, hay hiếm gặp trên đất nước Trung Hoa, trong lòng các vị sứ thần ngổn ngang bao nỗi xót xa, đau đớn và trên hết là nỗi đồng cảm trước số phận những người dân trong cảnh hạn hán, mất mùa,... ở những nơi sứ đoàn đi qua, sứ thần những ước mong “Ai vẽ bức tranh này/ Dâng lên nhà vua rõ” (Nguyễn Du); Sứ thần Bùi Dị cũng ước ao: “Nước sông Hoàng Hà biết ngày nào trong/ Để nhân dân nơi này được trông thấy cảnh thái bình/ Đức hiếu sinh của đấng hoàng thiên đâu có như thế/ Vận hạn hàng năm như bình hòa, mất mùa nhất định phải đổi thay, (Bùi Dị)...

Bức tranh thiên nhiên, con người và cuộc sống được cảm nhận từ nhiều chiều khác nhau, đó là chiều dài của thời gian, chiều rộng của không gian và chiều sâu trong tâm thức. Chỉ có những trái tim chan chứa yêu thương, mới có thể tự tìm đến và đồng cảm, sẻ chia với những kiếp người đau khổ, vượt ra khỏi những rào cản về không gian, lãnh thổ. Điều đó cũng chính là một trong những yếu tố tạo nên sức sống mãnh liệt cho dòng thơ sứ trình và góp phần phác họa nên hình ảnh đáng trân trọng của các vị sứ thần Đại Việt trong dòng văn học trung đại Việt Nam.

2.3. Sứ thần Đại Việt – cầu nối văn hóa và giao lưu văn học giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Á thời phong kiến.

Thời trung đại, các nước trong khu vực Đông Á đã sử dụng chữ Hán và chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Quốc – một nền văn minh lớn thời cổ đại. Thời kỳ này, mặc dù cả Việt Nam, Lưu Cầu (Okinawa – Nhật Bản) và Hàn Quốc đều là các quốc gia độc lập, có chủ quyền, nhưng trong mối quan hệ với Trung Hoa đều tuân theo thể chế tông – phiên. Trong các chuyến đi sứ thực hiện sứ mệnh ngoại giao với Trung Hoa, sứ thần các nước Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc đã nhiều lần gặp gỡ tại Yên Kinh. Những cuộc gặp gỡ trên đất khách đó chính là cơ hội để các vị sứ thần giao lưu, trao đổi văn hóa tư tưởng, học thuật, đặc biệt là giao lưu văn học. Thơ văn xướng họa của các vị sứ thần còn lưu lại đến ngày nay là minh chứng của tinh thần “dĩ văn hữu hội” đó. Thơ xướng họa với hình thức “bút đàm” được xem như một phương thức giao lưu văn học giữa sứ thần Việt Nam với sứ thần các nước Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong bối cảnh khu vực Đông Á thời trung đại.

Trong các chuyến sang sứ Trung Hoa, phái đoàn sứ bộ phải đi qua rất nhiều địa phương dù cho đi đường thủy hay đường bộ: ví dụ như lộ trình Từ Thăng Long, qua cửa khẩu đến Quảng Tây – Hồ Nam – Hồ Bắc – An Huy – Giang Tô – Sơn Đông –

Hà Bắc – Yên Kinh. Nơi đó, khi đi qua các tỉnh thành, các trạm dịch, các cuộc gặp gỡ, các mối quan hệ dù thâm giao, hay chỉ là mối quan hệ giao hảo thông thường, các vị sứ thần thường cùng những vị quan lại, nho sĩ nơi đất khách xướng họa thơ văn. Trong hàng trăm tập thơ đi sứ của các vị sứ thần từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX, hầu như thi tập nào cũng có rất nhiều bài thơ xướng họa.

Khi đi sứ phương Bắc, ngủ đêm ở trạm Khâu Ôn, nhìn cảnh những người dân vùng biên của Trung Hoa chăm chỉ, miệt mài với công việc chăn tằm, cày cấy, Nguyễn Trung Ngạn đã xúc động:

<i>Giang sơn hữu hạn chia Nam Bắc</i>	Sông núi dẫu có giới hạn chia Nam - Bắc
<i>Hồ Việt đông phong các đệ huynh</i>	Hồ Việt cùng chung nền phong hóa đều là anh em
<i>Nguyệt mãn man thôn, nhàn dạ thác</i>	Trăng soi khắp thôn núi, mờ đêm thong thả điếm
<i>Vũ dư dã thiếu lạc xuân canh</i>	Nương đốt sau mưa, vui vẻ cày cấy...

(*Bắc sứ tức Khâu Ôn dịch*)

Dù phải trải qua rất nhiều cuộc chiến tranh dựng nước và giữ nước, trong lịch sử giữa Việt Nam và Trung Quốc đã không ít lần can qua, nhưng với tinh thần Đại Việt, những vị sứ thần đều xem “tứ hải giai huynh đệ”. Các vị sứ thần đã luôn thể hiện rõ thiện ý, đất nước không hề muốn theo đuổi việc chinh chiến, bốn bề đều là anh em. Trung – Việt đều chung cơ sở văn hóa. Chỉ mong có được cuộc sống yên bình, để người dân trên khắp nẻo biên cương được vui vẻ cày cấy, chăn tằm, dệt lụa trên mảnh đất của mình sau mỗi cơn mưa khi mùa xuân đến.

Cùng chung nguồn cảm xúc đó, Phạm Sư Mạnh cũng đã từng viết những câu thơ chứa chan tinh thần hòa ái, thân thiện:

<i>Thao thao chúng thủy trường lưu hải</i>	Cuồn cuộn muôn dòng nước đều đổ ra biển
<i>Nguyên phái hề phân Thục dĩ Ngô</i>	Đâu có phân biệt là dòng Thục, dòng Ngô.

(*Động Đình tú sắc*)

Xuất phát từ tinh thần hòa hiếu, thân thiện đó, mỗi khi có dịp gặp gỡ với các vị quan lại, văn nhân trên hành trình sang sứ, các vị sứ thần Đại Việt đều kết giao bằng hữu, làm thơ xướng họa tặng nhau. Mỗi khi hoàn thành tập thơ, văn... các vị còn trao đổi thi tập, xin các lời tựa, đề, bình, bạt từ những vị Nho sĩ, văn nhân Trung Hoa... những hoạt động giao lưu, học hỏi, trao đổi thi tài văn chương đó, không chỉ là những phương thức dùng văn chương kết giao, tạo nên những mối giao hảo thông thường mà còn tạo nên những mối tình tri kỷ chốn chân trời với những bậc thi nhân nơi đất khách. Chúng ta không ít lần gặp những vần thơ chứa chan ân tình, ghi lòng tạc dạ giữa các vị

Hình ảnh các vị sứ thần Đại Việt qua dòng thơ sứ trình trung đại Việt Nam

sứ thần với những thi nhân, quan lại Trung Hoa như: “Đội ơn sâu mãi đã truyền cho ngọn bút tinh xảo/ Xin khắc xương ghi dạ mãi mãi không phai mòn” (*Học thành họa nghệ tạ thi* – Trần Lô); “Nam Bắc hậu tình với nhau thật không bờ bến/ Non song vạn dặm vẫn giữ một tấm lòng nghìn năm không phai” (*Tiến Tư Minh phủ công sai* – Nguyễn Bình Khiêm), chính vì vậy nên khi phải rời xa những người bạn đó, mới có những cảm xúc thật khó diễn tả thành lời: “Khi hội ngộ chẳng phải dễ mà khi ly biệt còn khó hơn” (*Trùng quá Hưng Long tự lưu biệt Liên Thành thiên sư* – Võ Huy Tấn).

Tuy có sự khác biệt và khoảng cách về ngôn ngữ, nhưng các vị văn nhân khi tao ngộ đã sử dụng hiệu quả hình thức “bút đàm” để giao lưu văn hóa, trao đổi, học hỏi thi tài văn chương:

<i>...Y quan đảo xứ giai hoàn khám</i>	Nhân dân khắp nơi vây quanh xem áo mũ
<i>Thi họa phụng nhân bán kiến nghênh</i>	Một nửa trong số đó đến gặp xin thi họa
<i>Vấn sự, thiệp hành liêm ngoại lễ</i>	Khi đến hỏi chuyện, đưa thiệp bên rèm giữ lễ
<i>Dao đàm, bút giả tọa đầu thanh.</i>	Bàn luận điều gì đều mượn bút thay lời.

(*Đồ trung thư sự* - Trương Hào Hiệp)

Chính từ trái tim luôn hòa ái yêu thương, trong lòng không hề có sự phân chia bờ cõi Nam - Bắc và tinh thần ham học hỏi nên dù khi gặp gỡ các nhân sĩ Trung Hoa hay gặp gỡ các sứ thần Triều Tiên, Nhật Bản, Hàn Quốc trên đất Trung Hoa... các vị sứ thần Đại Việt đều có những vần thơ đẹp. Nếu không xem nhau là những người bạn tri âm, tri kỷ thì không thể viết ra được những vần thơ đẹp đến thế. Khi đọc những vần thơ đi sứ, chúng ta không khỏi xúc động và cảm phục trước tình cảm chân thành, yêu mến của sứ thần Lê Quý Đôn dành cho Hồ Trai (*Hồ Nam tảo phát trình Hồ Trai*); Ngô Thì Nhậm yêu mến Cù Đới Hanh (Triều Tiên); Đinh Nho Hoàn mến trọng Khâu Đình Thần (Phúc Kiến) (*Ngô Phúc Kiến khách Khâu Đình Thần lai phỏng*), Phùng Khắc Khoan với sứ thần Lưu Cầu (Nhật Bản)... với những con người của những chân trời khác nhau, đã tình cờ gặp gỡ, họ quý mến nhau và không muốn rời xa vì biết rằng đường xa vạn thủy thiên sơn, biết bao giờ có thể gặp lại, họa chăng chỉ có thể gặp gỡ trong giấc mơ.

Đọc hàng nghìn bài thơ đi sứ thấy thấm nhuần trong từng trang thơ là tấm lòng nghìn đời của các vị sứ thần. Đó là tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào đất Việt – đất của thi thư, của lễ nghĩa, của nền văn hiến ngàn năm, là những nốt rung trong con tim của các vị sứ thần – thi nhân trước vẻ đẹp của thiên nhiên, con người và cuộc sống; là tấm lòng yêu thương chan chứa đối với mỗi cảnh đời, kiếp người dù trên đất Việt thân yêu hay đất khách xa xôi vạn dặm. Tinh thần hòa hiếu chan chứa yêu thương với mỗi con người, cho dù không cùng chung phương trời nơi sứ thần đi và đến.

Với nội dung phong phú vừa mang tính chiến đấu, vừa giàu lòng nhân ái và nghệ thuật thi ca nhiều sáng tạo, qua những trang thơ, hình ảnh các vị sứ thần Đại Việt dần hiện lên với hình ảnh của một nhà ngoại giao – chính trị tài ba, vừa là một người nghệ sĩ - thi nhân trong mọi tình huống của cuộc sống. Với trang thơ của các vị sứ thần, thật sai lầm khi chúng ta nghĩ đó chỉ là thứ thơ phục vụ cho công cuộc bang giao của nhà nước phong kiến, nên chứa đựng trong đó chỉ có lớp phấn sáp của từ chương. Khi sáng tác, các sứ thần đã gửi gắm trái tim mình trong đó. Biên giới của thơ chính là cái vô cùng vô tận của cuộc sống. Ngay cả những bài thơ mang tính chất bang giao nhất cũng đều là những bài thơ độc đáo và chứa đựng nhiều tâm huyết của các vị sứ thần – thi nhân. Qua hình ảnh của các vị sứ thần, chúng ta càng hiểu đầy đủ hơn bao thế hệ cha ông chúng ta trong chiến đấu cũng như trong cảm xúc của cuộc sống đời thường với biết bao gần gũi thân thương. Sứ thần Đại Việt – Những người con ưu tú, những bậc chân Nho của dân tộc, một vài nét bút không thể phác họa hết những khía cạnh trong hình ảnh của các vị sứ thần, xin được mượn lời của một nhà thơ xưa khi đọc được trang thơ của những nhà thơ mình yêu mến: “Đọc tập thơ của ông, ta trào nước mắt, muốn một lần gặp gỡ” [3, tr7], để nói lên tâm trạng của bao thế hệ sau này khi gặp được những trang thơ đi sứ của các vị sứ thần Đại Việt khi xưa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phan Huy Chú (2014), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập V, *Bình chế chí, Văn tịch chí, Bang giao chí*, NXB Trẻ, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh (1996), *Sứ thần Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [3]. Phạm Thiều, Đào Phương Bình chủ biên (1993), *Thơ đi sứ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [4]. Trần Thị The (2018), *Thơ Bang giao Việt Nam thế kỷ X-XIV*, Luận án Tiến sĩ Văn học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [5]. Đỗ Thị Thu Thủy (2015), *Thơ đi sứ Việt Nam từ cuối đời Lê đến đầu thời Nguyễn (1740–1820)*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

IMAGES OF DAI VIET'S ENVOYS THROUGH ENVOY POETRY IN VIETNAMESE MIDDLE AGE

Pham Thi Gai

Faculty of Literature and Linguistics, University of Sciences, Hue University

Email: hongai.hano@gmail.com

ABSTRACT

China and Vietnam are neighbouring countries having close relations in many fields in politics, diplomacy, culture and society. In order to realize that friendship, envoys' mission has been considered very early. Besides the victories in military, diplomatic success and failure are always decisive factors for the existence of the country, the choice of envoys therefore means significantly. Dai Viet's intellectual class is aware of the diplomacy, military responsibility, country's fame and land's peace. Each envoy is not only a politician and a diplomatist but also a poet. The nature of envoy is associated with the nature of poetry, the ego of politicians is in line with the ego of artists from posture to mentality. Through the medieval envoy poetry, the article deeply describes images of Dai Viet's envoys as a symbol of patriotism, pride of nation and responsibility to the nation as well as the talent of artists in the envoy's mission.

Keywords: Dai Viet, diplomatic, envoy, envoy poetry.



Phạm Thị Gái sinh ngày 09-12-1983 tại Thanh Hóa. Năm 2006, bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Hán Nôm tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Năm 2011, bà tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Hán Nôm tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Từ năm 2006 đến nay, bà giảng dạy tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Ngôn ngữ học, Hán ngữ.